

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo 2024

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301427564
- Vốn điều lệ: 87.999.910.000 (*Bằng chữ: Tám mươi bảy tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm mười ngàn đồng*)
- Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 3754 7999; Fax: (028) 3754 7996
- Người đại diện pháp luật: Ông THÁI NHÃ NGÔN – Tổng Giám đốc
- Website: www.duocphongphu.com.vn
- Mã cổ phiếu: PPP

Quá trình hình thành và phát triển:

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (gọi tắt là Công ty) được thành lập ngày 20/08/2000, theo quyết định số 8030/QĐ-UB-KT ký ngày 28/12/1999 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM.
- Thời điểm niêm yết: 18/07/2011.

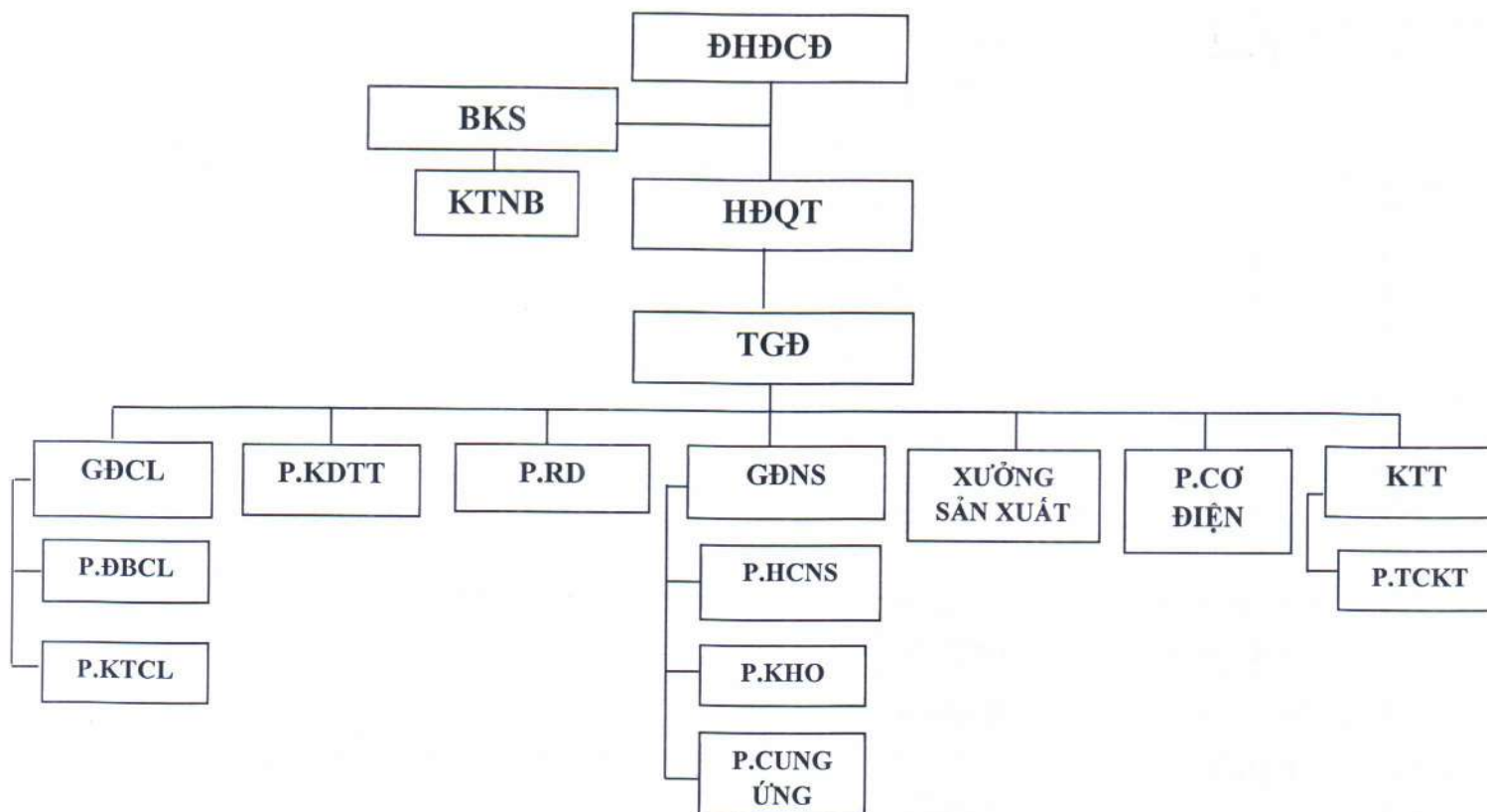
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh thuốc và thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
- Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm Soát (BKS), Tổng Giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: theo sơ đồ tổ chức dưới đây:



- Công ty con: Công ty TNHH Usar Việt Nam
 - + Địa chỉ: Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM.
 - + Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn và bán lẻ thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
 - + Công ty Phong Phú góp 100% tổng số vốn điều lệ 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng).

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:
 - + Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho người lao động, giúp ổn định sản xuất, tăng hiệu quả và tăng chất lượng sản phẩm, tạo được lòng tin với người tiêu dùng.
 - + Tiếp tục cơ cấu hoàn chỉnh danh mục sản phẩm và đẩy mạnh phát triển các sản phẩm thuộc nhóm chiến lược và các sản phẩm đông được, có nguồn gốc từ dược liệu vốn là thế mạnh của Công ty.
 - + Tiếp tục đầu tư mới các dây chuyền máy móc hiện đại, cải tiến, nâng cấp thiết bị cho nhà xưởng nhằm rút ngắn thời gian sản xuất, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo được tiến độ và năng suất đề ra. Cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đảm bảo an toàn lao động và nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc.
 - + Xây dựng đội ngũ kinh doanh lớn mạnh và chuyên nghiệp, là cầu nối để phát triển sản phẩm góp phần đưa thương hiệu PP.Pharco đến từng khách hàng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu các sản phẩm thuốc có nguồn gốc từ dược liệu mang giá trị cao, đồng thời cải tiến nâng cao chất lượng các sản phẩm hiện tại, gia tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.
- + Lựa chọn các sản phẩm tiềm năng làm tương đương sinh học phù hợp với xu thế và quy định hiện hành.
- + Đầu tư dây chuyền chiết xuất dược liệu để chủ động trong sản xuất.
- + Hoàn chỉnh hệ thống quản lý mạng lưới phân phối trên cả nước.
- + Xây dựng mức tăng trưởng doanh thu bình quân mỗi năm từ 05% đến 08%.
- + Đảm bảo đời sống và thu nhập của người lao động tăng trưởng hàng năm.
- Các mục tiêu phát triển bền vững:
 - + Mục tiêu phát triển bền vững dựa trên nền tảng từng bước tăng trưởng qua hàng năm.
 - + Phát triển các sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu nhằm tối ưu hóa việc điều trị và góp phần giảm thiểu các tác dụng phụ khi sử dụng thuốc trong quá trình điều trị.
 - + Nước thải, không khí, rác thải được xử lý và thu gom đúng quy định đảm bảo môi trường sản xuất xanh, sạch, đẹp.
 - + Nhận diện các vấn đề rủi ro liên quan đến phát triển bền vững trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Tất cả các yếu tố về lợi ích của Công ty hài hòa với việc mang lại lợi ích cho Công ty, người lao động, khách hàng, đối tác và cộng đồng.

5. Các rủi ro:

a. Rủi ro thị trường:

Rủi ro về tỷ giá, lãi suất:

- Công ty có rất ít rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.
- Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu:

- Năm 2024, tình hình căng thẳng, xung đột tại nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới diễn biến phức tạp và tiếp tục làm gia tăng rủi ro toàn cầu làm ảnh hưởng tới hoạt động vận chuyển hàng hóa quốc tế, làm tăng thời gian vận chuyển hàng hóa và tăng chi phí kinh doanh của Công ty.
- Để giảm thiểu ảnh hưởng của biến động rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình thị trường để dự báo chính xác và có kế hoạch hành động phù hợp, đồng thời Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng cung ứng với các nhà cung cấp ngay từ đầu năm để ổn định giá cả và đảm bảo cơ sở hàng tồn kho nhằm hạn chế tối đa sự biến động giá.

Rủi ro khác:

- Các rủi ro khác như: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn, lũ lụt...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động của Công ty. Công ty ngoài việc ký hợp đồng bảo hiểm tài sản với Công ty Bảo hiểm BIDV Hồ Chí Minh còn thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, phương án khác phù hợp với tình hình thực tế từng giai đoạn.



b. Rủi ro tín dụng:

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp cho từng đối tượng khách hàng và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Do đó, khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

c. Rủi ro thanh khoản:

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, phù hợp với các khoản vay ở mức đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm**1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.497.167.156	138.083.181.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	325.233.420	535.318.494
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.171.933.736	137.547.862.537
4. Giá vốn hàng bán	103.015.632.764	91.143.638.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.156.300.972	46.404.224.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.327.427.429	1.390.563.903
7. Chi phí tài chính	9.692.003	33.596.069
Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0
8. Chi phí bán hàng	13.353.663.087	13.366.814.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.692.386.950	12.781.925.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.427.986.361	21.612.451.449
11. Thu nhập khác	250.477.447	202.639.166
12. Chi phí khác	90.317.693	4.599.730
13. Lợi nhuận khác	160.159.754	198.039.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.588.146.115	21.810.490.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.341.517.400	4.589.569.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	144.661.435	(138.225.266)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.101.967.280	17.359.146.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.061	1.767
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	0	0

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ hoàn thành
Doanh thu thuần	160.000.000.000	137.547.862.537	86%
Lợi nhuận sau thuế	14.000.000.000	17.359.146.633	124%
Tỷ lệ chi trả cổ tức/ mệnh giá (%)	15%	15%	100.00%

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHUYÊN MÔN	SỐ CP	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	Cử nhân QTKD	4.044.580	45,96%	
2	Nguyễn Thị Anh Chi	Kế toán trưởng	Cử nhân Kinh tế	500	0,0057%	

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 212 người (31/12/2024). Trong đó:

- Ban Tổng Giám đốc: 02 người
- Phòng Hành chính - Nhân sự: 07 người
- Phòng Tài chính - Kế toán: 09 người
- Phòng Kinh doanh - Tiếp thị: 74 người
- Phòng Cung ứng: 03 người
- Phòng Kho vận: 15 người
- Phòng Nghiên cứu phát triển: 15 người
- Phòng Cơ điện – Bảo trì: 07 người
- Phòng Đảm bảo Chất lượng: 13 người
- Phòng Kiểm tra Chất lượng: 13 người
- Bộ phận Sản xuất: 54 người.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

• Chế độ làm việc:

- Thời giờ làm việc của Nhân viên công ty là 48 giờ/tuần. Tùy theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận làm thêm giờ. Chế độ làm thêm giờ được thực hiện theo quy định của Công ty trên cơ sở quy định của Bộ Luật Lao động.

- Hàng năm, công nhân trực tiếp sản xuất được cung cấp đồ bảo hộ lao động. Công ty luôn tạo điều kiện môi trường vệ sinh công nghiệp sạch, đẹp, an toàn cho khu vực trực tiếp sản xuất. Bộ phận văn phòng được trang bị đầy đủ thiết bị quản lý cho nhân viên thực hiện công việc.

• Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

- Chính sách lương: Công ty xây dựng hệ thống thang bảng lương rõ ràng, minh bạch theo quy định pháp luật và thực tế tại đơn vị. Mức lương quy định luôn cao hơn mức quy định của Nhà nước. Việc xét nâng lương cũng được quy định rõ để người lao động được biết và thực hiện. Ngoài việc nâng lương định kỳ, người lao động được nâng lương trước thời hạn khi có thành tích tốt trong công việc.

- Chính sách thưởng: Công ty có quy chế thi đua khen thưởng, nhằm khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty. Công ty có chính sách khuyến khích người lao động đưa ra những cải tiến, sáng kiến, giải pháp hữu ích cho quá trình sản xuất kinh doanh, đi kèm theo đó là những phần thưởng bằng hiện vật và hiện kim. Những cá nhân có thành tích, hiệu quả làm việc tốt còn được xem xét nâng lương trước thời hạn hoặc bổ nhiệm ở vị trí cao hơn.

- Chính sách phúc lợi: Công ty xây dựng chính sách phúc lợi rõ ràng, công bằng và minh bạch cho toàn thể CB-CNV như khám sức khỏe định kỳ, nghỉ mát, thăm hỏi khi người lao động bị ốm đau, thai sản, tang chế, hiếu hỉ, thưởng đánh giá xếp loại cuối năm, thưởng thâm niên, chi trả chi phí đào tạo theo yêu cầu công việc...

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn: Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện việc đầu tư:

- Nâng cấp máy móc thiết bị sản xuất, tổng giá trị đầu tư 488.085.140 đồng.
- Đầu tư mới máy móc thiết bị sản xuất (đang trong quá trình lắp đặt nghiệm thu): tổng giá trị đầu tư 921.840.000 đồng.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Tổng kết năm 2024, Công ty TNHH Usar Việt Nam (là công ty con, 100% vốn của Công ty) mang lại lợi nhuận sau thuế là 1.279.838.526 đồng.

4. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính hợp nhất:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng		
	Năm 2023	Năm 2024	% Tăng/ Giảm
- Tổng giá trị tài sản	160.022.034.706	167.142.294.804	4,45%
- Doanh thu thuần	152.171.933.736	137.547.862.537	-9,61%
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.427.986.361	21.612.451.449	-11,53%
- Lợi nhuận khác	160.159.754	198.039.436	23,65%
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp:	24.588.146.115	21.810.490.885	-11,30%
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:	20.101.967.280	17.359.146.633	-13,64%
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.061	1.767	-14,26%

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,71	2,89	
- Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1,62	1,72	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,19	0,19	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,23	0,23	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	3,00	2,65	
- Vòng quay tổng tài sản	0,96	0,84	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	13,21%	12,62%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	15,42%	12,82%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	12,56%	10,39%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	16,05%	15,71%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Số và Loại CP đang lưu hành			Tình trạng chuyển nhượng			
Phổ thông	Khác	Tổng	Tự do	Hạn chế	Tổng	Ghi chú
8.799.991	-	8.799.991	8.799.991	0	8.799.991	Tự do chuyển nhượng

b. Cơ cấu cổ đông: (Cổ đông lớn – Cổ đông nhỏ; Cổ đông tổ chức – Cổ đông cá nhân; Cổ đông trong nước – Cổ đông nước ngoài; Cổ đông Nhà nước – các cổ đông khác) – 31/12/24:

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	- Cổ đông lớn:	5.238.856	59.53%
	- Cổ đông nhỏ:	3.561.135	40.47%
	- Tổng:	8.799.991	100%
2	- Cổ đông tổ chức:	541.382	6.15%
	- Cổ đông cá nhân:	8.258.609	93.85%
	- Tổng:	8.799.991	100%
3	- Cổ đông trong nước:	8.250.961	93.76%
	- Cổ đông nước ngoài:	549.030	6.24%
	- Tổng:	8.799.991	100%
4	- Cổ đông nhà nước:	0	0%
	- Cổ đông khác:	8.799.991	100%
	- Tổng:	8.799.991	100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu trong năm 2024 không thay đổi.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

e. Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động đến môi trường và xã hội của Công ty

a. Tiêu thụ năng lượng điện

- Lượng điện sử dụng trung bình khoảng: 94.655 kwh/tháng.

- Điện được cung cấp chủ yếu cho các nhu cầu: chiếu sáng, vận hành máy móc thiết bị phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Giải pháp tiết kiệm:

Việc sử dụng các thiết bị một cách tiết kiệm luôn được Công ty chú trọng, đảm bảo nằm trong giới hạn Công ty đề ra; quy định về chế độ và thời gian sử dụng các trang thiết bị điện.

b. Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP Đầu tư – Khai thác – Sản xuất và Cung cấp nước sạch ITA.

- Lưu lượng nước sử dụng trung bình khoảng: 1.196 m³/tháng, tương đương 46 m³/ngày.

c. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Công ty luôn tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Hàng năm, Công ty đều lập báo cáo “Công tác bảo vệ môi trường” trong đó báo cáo các vấn đề về: công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải, công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải, quản lý chất thải rắn, tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH, tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu...

- Trong những năm vừa qua Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường.

d. Chính sách liên quan đến người lao động:

➤ Số lượng lao động: 212 người, thu nhập bình quân: 11.514.000 đ/người/tháng.

➤ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động:

- Bảo hiểm và phúc lợi: 100% Cán bộ công nhân viên Công ty ký hợp đồng lao động được hưởng đầy đủ chế độ BHXH-BHYT-BHTN đúng quy định hiện hành. Chế độ nghỉ phép được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động. Các mức chi thăm hỏi, hiếu, hỷ, trợ cấp khó khăn cho người lao động được trích từ Quỹ phúc lợi.

- Định kỳ Công ty mời chuyên gia đào tạo, huấn luyện về an toàn lao động và các kỹ năng sơ cấp cứu, Phòng cháy chữa cháy.

- Hàng năm Công ty tổ chức cho Người lao động đi tham quan du lịch.

- Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo định kỳ mỗi năm một lần.

➤ Hoạt động đào tạo người lao động:

- Đào tạo về chuyên môn: Công ty có chính sách đào tạo nội bộ định kỳ hàng năm và gửi nhân viên tham gia các lớp đào tạo bên ngoài hoặc mời chuyên gia về Công ty đào tạo kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ ... tùy theo tính chất, yêu cầu công việc cần đào tạo, Công ty tạo điều kiện về thời gian học tập.

- Đào tạo về quản lý: Thực hiện nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, Công ty thường xuyên cử nhân viên tham gia các lớp quản lý ngắn hạn phục vụ cho công việc quản lý, điều hành.

- Với mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng:

- + Hỗ trợ, tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và thăng tiến trong công việc, các Phòng/Bộ phận trong Công ty luôn chú trọng đào tạo cho đội ngũ kế thừa.

- + Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình của Công ty.

➤ Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Hàng năm Công ty đều có các hoạt động hướng về cộng đồng như:

- Phối hợp cùng các đoàn thiện nguyện của Hội Chữ Thập Đỏ Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang tài trợ cấp phát thuốc chữa bệnh. Cùng Tiểu đoàn 1 – trung đoàn cảnh sát cơ động Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh tham gia tài trợ cấp phát thuốc cho người dân trong chương trình khám chữa bệnh tại Trung Tâm Y Tế Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè; Trạm Y Tế Xã Long Hòa, Trạm Y Tế Xã Bình Khánh Huyện Cần Giờ.
- Ngoài ra, Công ty còn phối hợp cùng Hội Quân Dân Y Việt Nam trong chương trình khám chữa bệnh "Hành trình gieo yêu thương lần thứ 14" tại Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre.
- Công ty tài trợ cho Bệnh Viện Nguyễn Trãi hỗ trợ thuốc chữa bệnh cho đồng bào bị ảnh hưởng lũ lụt ở miền Bắc.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 chưa đạt chỉ tiêu về doanh thu nhưng vượt chỉ tiêu lợi nhuận là do các yếu tố sau:
 - + Công ty chú trọng xây dựng đội ngũ quản lý, đảm bảo thu nhập cho người lao động, đảm bảo tính ổn định và không ngừng nâng cao năng lực mỗi cá nhân, thông qua việc đào tạo nội bộ liên tục, cập nhật kiến thức chuyên môn từ các chuyên gia, đơn vị đào tạo bên ngoài.
 - + Tái cơ cấu danh mục sản phẩm, phân nhóm sản phẩm, phân chia địa bàn cho các kênh kinh doanh khác nhau nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của từng kênh.
 - + Chú trọng đầu tư cho Phòng Nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hoàn thiện các quy trình sản xuất và phát triển các dòng sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu của thị trường.
 - + Cải tiến quy trình sản xuất, cải tạo và tiếp tục đầu tư mới máy móc thiết bị cho Sản xuất, quản lý chất lượng, nghiên cứu phát triển sản phẩm...giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị, tối ưu hóa nguồn lực lao động.
 - + Sự phối hợp hoạt động đồng bộ giữa Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty trong năm 2024 giúp nâng cao hiệu quả hoạt động, kiểm soát tốt chi phí, duy trì lượng hàng tồn kho phù hợp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Kết quả kinh doanh năm 2024 Công ty chưa đạt được kế hoạch doanh thu đề ra do gặp không ít khó khăn, thách thức từ các yếu tố bên ngoài:
 - + Tình hình chính trị và kinh tế thế giới đầy bất ổn làm ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại, vận chuyển, giá nguyên vật liệu, hàng hóa toàn cầu tăng cao làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.
 - + Sự cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn nước ngoài trong việc triển khai các chuỗi nhà thuốc, cũng như các hệ thống bán hàng online là một thách thức rất lớn cho đội ngũ trình duyệt viên.
 - + Mức thu nhập của người dân giảm, thói quen tiêu dùng cũng thay đổi ảnh hưởng rất lớn đến doanh số bán hàng toàn kênh OTC và các kênh bán hàng khác của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản: Năm qua, công tác quản lý sử dụng tài sản được thực hiện tốt, hiệu quả. Nợ phải thu xấu, tài sản xấu không đáng kể và không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Tình hình nợ phải trả: Công ty vẫn kiểm soát tốt, thanh toán đúng kỳ hạn và không để tình hình nợ phải trả ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Trong năm 2024 cơ cấu tổ chức của Công ty không thay đổi so với năm 2023.
- Thường xuyên đánh giá chất lượng nguồn nhân lực bằng hiệu quả công việc (KPIs), bố trí công việc hợp lý, đào tạo và phát triển đội ngũ và chuẩn bị đội ngũ kế thừa.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) và Hội đồng quản trị (HĐQT) thống nhất kế hoạch và định hướng phát triển trong tương lai như sau:

- Tiếp tục giám sát đối với hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc thực thi các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo đúng quy định của pháp luật và hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh.

- Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Xây dựng đội ngũ kinh doanh lớn mạnh và chuyên nghiệp.
- Tiếp tục đầu tư mới các dây chuyền máy móc hiện đại, cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất.
- Tiếp tục cơ cấu hoàn chỉnh danh mục sản phẩm, đẩy mạnh phát triển sản phẩm thuộc nhóm chiến lược và các sản phẩm đông được có nguồn gốc từ dược liệu vốn là thế mạnh của Công ty.

- Tập trung đẩy mạnh danh mục các sản phẩm xuất khẩu, góp phần phát triển doanh số và đưa thương hiệu Dược phong Phú ra nhiều quốc gia khác trên Thế giới.

- Lựa chọn các sản phẩm tiềm năng làm tương đương sinh học phù hợp với xu thế và quy định hiện hành.

- Tiếp tục xây dựng hình ảnh doanh nghiệp mang tính nhân văn trong các hoạt động đóng góp cho cộng đồng – xã hội.

- Xây dựng các chính sách, cơ chế, sản phẩm nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và nhận diện thương hiệu trên thị trường.

- Kiểm soát tốt các khoản chi phí hoạt động, quản lý hiệu quả nguồn tiền, hàng. Hạn chế tối đa tình trạng nợ quá hạn của khách hàng.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:

➤ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Số lượng điện, nước tiêu thụ hàng tháng được kiểm soát chặt chẽ và giảm hơn so với năm trước. Định kỳ hàng năm Công ty đều lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường, theo đó các chỉ số đánh giá môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép. Hoạt động sản xuất tại nhà máy không

gây ô nhiễm môi trường do không khí, nước trước khi ra môi trường đã được xử lý qua hệ thống HVAC, lọc F8 và hệ thống xử lý nước đạt chuẩn của Công ty.

➤ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động. Với mục tiêu nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động Công ty không ngừng xây dựng môi trường làm việc thân thiện, chia sẻ và tinh thần học hỏi lẫn nhau nhằm tạo động lực tốt cho người lao động nỗ lực làm việc, phát triển bản thân và gắn bó lâu dài với Công ty.

➤ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty cam kết thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với môi trường và cộng đồng với mục tiêu chính là đảm bảo lượng khí thải, nước thải, rác thải đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đưa ra môi trường hoặc ký hợp đồng với đơn vị có chức năng phù hợp; tiếp tục hỗ trợ, sẻ chia với người dân bằng các chương trình hỗ trợ, cấp phát thuốc miễn phí.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

- HĐQT đã chủ động giám sát, định hướng và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh theo tháng và quý, cùng với Ban TGD và tập thể người lao động thực hiện nhiều biện pháp khắc phục khó khăn nhằm đạt và vượt kế hoạch đề ra.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD Công ty:

- HĐQT luôn theo dõi, chỉ đạo hoạt động của Ban TGD phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh trong điều kiện bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội vĩ mô, kịp thời giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Ban TGD đã triển khai thực hiện tất cả các nhiệm vụ theo đúng tinh thần Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và của HĐQT.

- Ban TGD tiếp tục chuẩn hóa các quy chế, quy định, quy trình nhất là các quy trình sản xuất nhằm phù hợp các tiêu chuẩn tiên tiến.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2025, HĐQT triển khai các kế hoạch và định hướng như sau:

- Chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2025 của Ban TGD nhằm thực hiện thành công các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

- Chỉ đạo xây dựng và chuẩn bị kế hoạch xây dựng dây chuyền chiết xuất dược liệu.

- Tiếp tục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và chuẩn bị đội ngũ kế thừa.

- Kiểm soát việc thực hiện các hợp đồng/giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Lê Thanh Trúc	Chủ tịch	18/04/2020	
2	Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch	18/04/2020	
3	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên độc lập	18/04/2020	
4	Phó Nghĩa Văn	Thành viên độc lập	18/04/2020	

Số cổ phần sở hữu:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
1	Lê Thanh Trúc	Chủ tịch	1.194.276	13,57%
2	Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch	4.044.580	45,96%
3	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên	55.000	0,62%
4	Phó Nghĩa Văn	Thành viên	28.500	0,32%

Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ quản lý tại Công ty khác:

STT	Họ và tên	Tên Công ty	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Công ty Cổ phần Dược phẩm UNITE	Tổng Giám đốc
		Công ty TNHH An Medicol Pharma	Tổng Giám đốc

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT không phân chia theo các tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Năm 2024 Hội đồng quản trị có 07 buổi họp, 01 phiên họp đột xuất với sự tham dự đầy đủ các thành viên.

- Tất cả các vấn đề liên quan đến sản xuất, kinh doanh, đầu tư nằm trong quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng quản trị đều được xem xét, phân tích, đánh giá trước khi quyết nghị.
- Các giao dịch, hợp đồng liên quan đến người nội bộ, người có liên quan được xem xét một cách cẩn trọng sao cho đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người nội bộ, người có liên quan và của cổ đông khác cũng như lợi ích của Công ty.
- Hội đồng quản trị giám sát thường xuyên, chặt chẽ hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc.
- Hoạt động của Hội đồng quản trị tuân thủ đầy đủ các quy định của Điều lệ Công ty, của Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và pháp luật hiện hành.
- Hội đồng quản trị tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng quý đảm bảo xử lý các công việc của Công ty. Tỷ lệ tham dự cuộc họp của các thành viên HĐQT là 100%.
- Hội đồng quản trị chỉ đạo, giám sát hoạt động công bố thông tin đảm bảo thực hiện đúng, đủ theo quy định pháp luật hiện hành.

- Hội đồng quản trị chuẩn bị cho việc bầu cử Thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2025-2030 một cách chu đáo, chi tiết.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Có 02/04 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành tại Công ty. Tuy nhiên, các thành viên này luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để đóng góp ý kiến về những vấn đề thuộc quyền của Hội đồng quản trị. Hàng năm Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập đều lập Báo cáo đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Thái Nhã Ngôn

2. Ban Kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CP	TỶ LỆ
1	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng Ban kiểm soát	00	00%
2	Nguyễn Văn Chắc	Thành viên BKS	440	0,005%
3	Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên BKS	66.100	0,75%
TỔNG CỘNG			66.540	0,75%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Kiểm tra giám sát tuân thủ việc triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2024, các quyết định của Hội đồng Quản trị theo các Quy định của Luật doanh nghiệp và điều lệ công ty.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch năm 2024.

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính:

- + Ban kiểm soát đã thực hiện công tác thẩm tra toàn bộ các Báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty CP Dược phẩm Phong Phú, Công ty TNHH Usar Việt Nam và các Báo cáo hợp nhất được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam và bảo đảm rằng các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các phương diện trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam cũng như các nguyên tắc khác theo quy định của pháp luật.

- + Ban kiểm soát cũng tổ chức các cuộc họp định kỳ 06 tháng với đầy đủ các thành viên tham gia, để tổng kết các công việc đã thực hiện trong kỳ và lập kế hoạch làm việc cho kỳ kế tiếp, cũng như lập các báo cáo kiến nghị cần thiết để gửi HĐQT.

c. Hoạt động của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

- Trong năm 2024, Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban Kiểm soát đã làm tốt chức năng, nhiệm vụ được quy định trong Quy chế bao gồm thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động

ng nghiệp vụ tại Công ty, góp phần giảm thiểu tối đa những rủi ro và đảm bảo tính pháp lý về chứng từ trong hoạt động sản xuất kinh doanh; tham gia đóng góp các ý kiến về các quy định và quy trình quản lý.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát, người phụ trách quản trị Công ty:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích tính đến ngày 31/12/2024:

Đvt: VNĐ

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao	Tiền lương	Tổng thu nhập
01	Lê Thanh Trúc	Chủ tịch HĐQT	84.000.000	482.162.250	566.162.250
02	Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	72.000.000	686.137.500	758.137.500
03	Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên HĐQT	60.000.000		60.000.000
04	Phó Nghĩa Văn	Thành viên HĐQT	60.000.000		60.000.000
05	Phạm Thị Thạch Thảo	Người phụ trách quản trị Công ty	48.000.000	258.763.868	306.763.868
06	Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000		60.000.000
07	Nguyễn Văn Chắc	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	362.173.245	410.173.245
08	Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000		48.000.000
09	Nguyễn Thị Anh Chi	Kế toán trưởng	00	616.592.394	616.592.394

Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc, khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền khác: không có.

b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Trong năm 2024, Công ty đã ký kết hợp đồng mua bán với Công ty TNHH An Medicol Pharma, Công ty Cổ phần Dược phẩm Unit, Công ty TNHH Usar Việt Nam, Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân, Công ty TNHH Tuyền Hiệp theo các điều khoản như hợp đồng mẫu của Công ty và không có điều khoản có lợi hơn cho các Công ty nêu trên so với các khách hàng/nhà cung cấp khác.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công tác quản trị Công ty trong năm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán: *Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.*

2. Báo cáo tài chính:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- Địa chỉ: Lầu 2, Tòa nhà Indochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 222 00 237; Fax: (028) 222 00 265

Báo cáo Kiểm toán Số: 210/2025/BCKTHN-HCM.00623 ngày 27/03/2025 (đính kèm). *h*

TP.HCM, ngày *14* tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thái Nhã Ngôn



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
PHONG PHÚ**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 37



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung

Tập đoàn bao gồm: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000.

Trong quá trình hoạt động Công ty Mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 25 tháng 03 năm 2003;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 02 tháng 03 năm 2007 về việc bổ sung tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 25 tháng 10 năm 2007 về việc tăng vốn điều lệ từ 6.000.000.000 VND lên 22.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 13 tháng 11 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 16 tháng 08 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0301427564;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 09 tháng 09 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc sang ông Hồ Vinh Hiền;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 28 tháng 10 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 23.355.000.000 VND; đồng thời, bổ sung thông tin về 83 chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 11 tháng 02 năm 2011 về việc giảm số chi nhánh từ 83 chi nhánh xuống còn 82 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 28 tháng 02 năm 2012 về việc thêm mã ngành; đồng thời, thay đổi số chi nhánh từ 82 chi nhánh lên 83 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 04 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 23.355.000.000 VND lên 29.799.990.000 VND; đồng thời, thay đổi thông tin về các chi nhánh với số chi nhánh giảm xuống từ 83 chi nhánh còn 69 chi nhánh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 18 tháng 09 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 29.799.990.000 VND lên 45.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 24 tháng 12 năm 2015 về việc giải thể tất cả các chi nhánh của Công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ba ngày 03 tháng 03 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 VND lên thành 60.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 19 tháng 10 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên thành 80.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 08 năm 2019 về việc tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 VND lên thành 87.999.910.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc thay đổi thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc; sản xuất dược liệu, cao dược liệu.
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Chi tiết: Trồng và sơ chế cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ:

- Địa chỉ : Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 028 3754 7999
- Fax : 028 3754 7996

Thông tin về chi nhánh

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty con

Công ty Mẹ có 1 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%	100%

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Bà Lê Thanh Trúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	Thành viên
Ông Phó Nghĩa Văn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thạch Thảo	Người phụ trách Quản trị Công ty

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chắc	Thành viên

Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Thái Nhã Ngôn	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ THANH TRÚC
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 210/2025/BCKTHN-HCM.00623



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

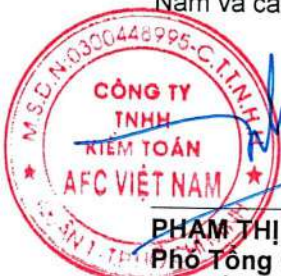
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.227.655.896	79.644.277.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.876.231.902	8.481.639.139
1. Tiền	111		4.876.231.902	4.481.639.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.108.072.981	23.562.811.839
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	31.108.072.981	23.562.811.839
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.936.937.385	15.270.957.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.210.699.585	13.286.806.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.959.182.981	778.610.117
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	883.915.393	1.304.654.271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(116.860.574)	(99.112.887)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	36.898.700.847	31.999.860.818
1. Hàng tồn kho	141		37.477.995.497	32.851.856.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(579.294.650)	(851.995.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		407.712.781	329.007.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	387.273.318	241.545.558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.611.281	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	12.828.182	87.462.316
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.914.638.908	80.377.757.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.968.812	16.306.562
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	54.968.812	16.306.562
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.287.414.969	78.011.831.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	57.436.446.124	60.464.182.918
- Nguyên giá	222		111.763.968.297	112.073.709.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.327.522.173)	(51.609.526.502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16.850.968.845	17.547.648.825
- Nguyên giá	228		24.609.806.901	24.609.806.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.758.838.056)	(7.062.158.076)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.775.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	61.775.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.510.480.127	2.349.618.896
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.042.210.669	2.019.574.704
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.12	468.269.458	330.044.192
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.142.294.804	160.022.034.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		31.784.177.061	29.651.473.355
I. Nợ ngắn hạn	310		31.567.177.061	29.426.473.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.502.165.363	11.688.162.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.745.086.252	4.755.323.935
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.680.479.309	1.566.744.745
4. Phải trả người lao động	314		4.008.448.351	4.536.843.719
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	478.717.171	460.082.895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	803.488.321	655.884.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	6.348.792.294	5.763.431.374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		217.000.000	225.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	217.000.000	225.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.358.117.743	130.370.561.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	135.358.117.743	130.370.561.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		87.999.910.000	87.999.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.260.754.744	9.354.954.223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.891.952.999	30.810.197.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.250.207.928	13.654.315.828
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.641.745.071	17.155.881.300
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.142.294.804	160.022.034.706

HỒ THUY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHÌ
Kế toán trưởng

THAI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138.083.181.031	152.497.167.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		535.318.494	325.233.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	137.547.862.537	152.171.933.736
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	91.143.638.501	103.015.632.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.404.224.036	49.156.300.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.390.563.903	1.327.427.429
7. Chi phí tài chính	22	6.4	33.596.069	9.692.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.366.814.606	13.353.663.087
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.781.925.815	12.692.386.950
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 + 24) - (25 + 26)}	30		21.612.451.449	24.427.986.361
12. Thu nhập khác	31	6.7	202.639.166	250.477.447
13. Chi phí khác	32	6.8	4.599.730	90.317.693
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		198.039.436	160.159.754
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.810.490.885	24.588.146.115
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.589.569.518	4.341.517.400
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.12	(138.225.266)	144.661.435
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.359.146.633	20.101.967.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		17.359.146.633	20.101.967.280
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản cổ phiếu	70	6.9	1.767	2.061

HÒ THỦY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.810.490.885	24.588.146.115
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.212.501.914	4.816.035.337
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(254.953.386)	(146.564.576)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.412.148.403)	(1.328.363.429)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.355.891.010	27.929.253.447
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.161.216.758	509.546.448
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(4.626.138.956)	4.838.274.580
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.296.366.403	(6.077.190.559)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	831.636.275	(781.341.933)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.456.331.785)	(4.116.455.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.226.240.121)	(252.082.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.336.399.584	22.050.003.474
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(549.860.140)	(4.621.890.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.354.000	936.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.197.673.502)	(29.562.811.839)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.652.412.360	22.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.573.290.211	782.433.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.499.477.071)	(11.401.333.165)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.442.329.750)	(12.467.631.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.442.329.750)	(12.467.631.075)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	394.592.763	(1.818.960.766)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	8.481.639.139	10.300.599.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	8.876.231.902	8.481.639.139

HÒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THAI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 là 87.999.910.000 VND, tương đương với 8.799.991 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, dược phẩm; dụng cụ y tế, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa; dung dịch sát khuẩn;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường (không hoạt động tại trụ sở), sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc; sản xuất dược liệu, cao dược liệu;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, hóa chất và dung dịch sát khuẩn dùng cho gia dụng và y tế (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ, trang thiết bị y tế.
- Hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; Dịch vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong lĩnh vực dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Chi tiết: Trồng và sơ chế cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất, bán buôn và bán lẻ thuốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 206 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 225 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	04

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.11 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Bên có liên quan
Công ty TNHH Tuyền Hiệp	Bên có liên quan
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	138.669.816	336.481.767
Tiền gửi ngân hàng	4.737.562.086	4.145.157.372
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
	8.876.231.902	8.481.639.139

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	31.108.072.981	31.108.072.981	23.562.811.839	23.562.811.839
	31.108.072.981	31.108.072.981	23.562.811.839	23.562.811.839

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4% đến 5,6%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	108.229.507	303.908.874
Công ty TNHH An Medicol Pharma	882.899.817	1.035.850.587
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	793.027.380	3.164.300.922
Công ty TNHH Dược phẩm Long Phát	1.933.285.676	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Long	3.528.822.360	247.067.520
Các khách hàng khác	3.964.434.845	8.535.678.431
	11.210.699.585	13.286.806.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gold Seal	896.028.480	219.710.016
Swati Spentose Pvt. Ltd. Unit-II	901.284.000	-
Các nhà cung cấp khác	161.870.501	558.900.101
	1.959.182.981	778.610.117

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi tiền gửi dự thu	586.598.000	-	770.093.808	-
Tạm ứng nhân viên	123.090.000	-	319.775.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	11.639.680	-	5.255.214	-
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel – Tiền thu hộ	150.751.926	-	207.017.351	-
Các khoản phải thu khác	11.835.787	-	2.512.898	-
	883.915.393	-	1.304.654.271	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.232.812	-	16.306.562	-
Các khoản phải thu khác	38.736.000	-	-	-
	54.968.812	-	16.306.562	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Nhà thuốc Yên Thanh	40.141.583	20.070.791	(20.070.792)	40.141.583	40.141.583	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Đăng Dương	19.260.242	-	(19.260.242)	19.260.242	-	(19.260.242)
Các khách hàng khác	87.029.762	9.500.222	(77.529.540)	98.853.090	19.000.445	(79.852.645)
	146.431.587	29.571.013	(116.860.574)	158.254.915	59.142.028	(99.112.887)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.483.558.635	(579.294.650)	14.927.827.487	(851.995.723)
Công cụ dụng cụ	1.027.454	-	1.219.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.593.261.976	-	1.525.598.847	-
Thành phẩm	9.618.502.159	-	10.875.723.078	-
Hàng hóa	7.781.645.273	-	5.521.488.129	-
	37.477.995.497	(579.294.650)	32.851.856.541	(851.995.723)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(851.995.723)	(930.831.054)
Trích lập dự phòng trong năm	(206.578.783)	(104.528.197)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	50.344.312	85.320.778
Xuất giảm và thanh lý hàng tồn kho	428.935.544	98.042.750
Số dư cuối năm	(579.294.650)	(851.995.723)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	83.232.450	84.020.772
Chi phí sửa chữa, kiểm định, dịch vụ khác	117.673.652	94.776.352
Thiết bị dụng cụ sản xuất	100.084.299	47.543.434
Chi phí đồng phục	86.282.917	15.205.000
	387.273.318	241.545.558

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí thuê gian hàng	12.647.842	25.295.662
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	33.764.635	129.482.086
Thiết bị lọc	16.666.668	-
Công cụ, dụng cụ quản lý, sản xuất	905.138.015	767.376.727
Chi phí xây dựng cảnh quan, gia công, lắp đặt panel	57.808.681	432.140.424
Chi phí sửa chữa văn phòng	6.241.970	661.851.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.942.858	3.428.574
	1.042.210.669	2.019.574.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2024	67.996.454.436	40.386.750.809	1.730.930.101	1.592.565.909	367.008.165	112.073.709.420
Mua trong năm	-	488.085.140	-	-	-	488.085.140
Thanh lý	-	(766.326.263)	-	(31.500.000)	-	(797.826.263)
Tại 31/12/2024	67.996.454.436	40.108.509.686	1.730.930.101	1.561.065.909	367.008.165	111.763.968.297
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2024	17.198.894.812	32.005.418.778	1.730.930.101	312.089.646	362.193.165	51.609.526.502
Khấu hao trong năm	1.669.119.183	1.655.238.446	-	186.649.305	4.815.000	3.515.821.934
Thanh lý	-	(766.326.263)	-	(31.500.000)	-	(797.826.263)
Tại 31/12/2024	18.868.013.995	32.894.330.961	1.730.930.101	467.238.951	367.008.165	54.327.522.173
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2024	50.797.559.624	8.381.332.031	-	1.280.476.263	4.815.000	60.464.182.918
Tại 31/12/2024	49.128.440.441	7.214.178.725	-	1.093.826.958	-	57.436.446.124

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2024	3.163.163.117	24.676.955.502	1.730.930.101	156.500.000	334.908.165	30.062.456.885
Tại 31/12/2024	4.268.916.667	24.697.129.239	1.730.930.101	229.818.182	367.008.165	31.293.802.354

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Tại 31/12/2024	23.880.406.901	729.400.000	24.609.806.901
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	6.516.767.607	545.390.469	7.062.158.076
Khấu hao trong năm	596.311.158	100.368.822	696.679.980
Tại 31/12/2024	7.113.078.765	645.759.291	7.758.838.056
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	17.363.639.294	184.009.531	17.547.648.825
Tại 31/12/2024	16.767.328.136	83.640.709	16.850.968.845

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Phát sinh trong năm VND	31/12/2024 VND
Chi phí khảo sát cấp Giấy phép Môi trường	-	61.775.000	61.775.000
	-	61.775.000	61.775.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2024	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	170.399.146	(54.540.215)	115.858.931
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.822.578	3.549.537	23.372.115
- Lợi nhuận chưa thực hiện trong hàng tồn kho	139.822.468	189.215.944	329.038.412
	330.044.192	138.225.266	468.269.458

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	68.640.000	68.640.000	72.930.000	72.930.000
Công ty TNHH Tuyền Hiệp	-	-	15.837.120	15.837.120
Phải trả nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	1.695.616.077	1.695.616.077	2.167.344.211	2.167.344.211
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quốc tế Phúc Đan	1.942.729.175	1.942.729.175	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Glandcore	1.635.842.775	1.635.842.775	432.600.000	432.600.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	607.273.200	607.273.200	1.251.566.640	1.251.566.640
Công ty Cổ phần Hóa dược - Dược phẩm I	759.345.810	759.345.810	1.108.825.950	1.108.825.950
Công ty Cổ phần Hóa dược Quốc tế Phương Nam	553.992.300	553.992.300	1.033.487.900	1.033.487.900
Các nhà cung cấp khác	6.238.726.026	6.238.726.026	5.605.570.229	5.605.570.229
	13.502.165.363	13.502.165.363	11.688.162.050	11.688.162.050

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	1.320.990.044	2.668.826.970
Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Long	1.000.000.000	-
Các khách hàng khác	2.424.096.208	2.086.496.965
	4.745.086.252	4.755.323.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Số phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Chuyển khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	190.314.622	-	11.990.604.089	(12.014.172.079)	166.746.632	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	586.400.915	(595.238.415)	-	8.837.500
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	140.713.264	(140.713.264)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.536.169	-	4.589.569.518	(4.456.331.785)	1.403.773.902	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.893.954	-	965.639.679	(961.574.858)	109.958.775	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	87.462.316	296.666.579	(213.194.945)	-	3.990.682
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	(20.000.000)	-	-
	1.566.744.745	87.462.316	18.589.594.044	(18.401.225.346)	1.680.479.309	12.828.182

Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.810.490.885	24.588.146.115
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.971.051	84.870.609
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	946.079.723	(576.742.605)
Thu nhập chịu thuế	22.759.541.659	24.096.274.119
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.551.908.332	4.819.254.824
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	37.661.186	(477.737.424)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.589.569.518	4.341.517.400

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí tiền điện	110.029.442	67.753.867
Phụ cấp độc hại	40.020.000	38.431.022
Chi phí khuyến mãi	254.064.000	285.725.800
Chi phí phải trả khác	74.603.729	68.172.206
	478.717.171	460.082.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả bên liên quan		
Cổ tức phải trả	692.383.111	574.644.461
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	75.573.210	46.349.900
Phải trả hợp đồng tư vấn	31.000.000	25.560.000
Phải trả ngắn hạn khác	4.532.000	9.330.276
	803.488.321	655.884.637

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân		
Nhận ký quỹ, ký cược	217.000.000	225.000.000
	217.000.000	225.000.000

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2024 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.763.431.374	1.811.601.041	(1.226.240.121)	6.348.792.294
	5.763.431.374	1.811.601.041	(1.226.240.121)	6.348.792.294

5.19 Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	87.999.910.000	2.205.500.000	8.372.925.563	25.974.303.228	124.552.638.791
Lãi trong năm	-	-	-	20.101.967.280	20.101.967.280
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	982.028.660	(982.028.660)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.964.057.320)	(1.964.057.320)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.319.987.400)	(12.319.987.400)
Tại ngày 31/12/2023	87.999.910.000	2.205.500.000	9.354.954.223	30.810.197.128	130.370.561.351
Tại ngày 01/01/2024	87.999.910.000	2.205.500.000	9.354.954.223	30.810.197.128	130.370.561.351
Lãi trong năm	-	-	-	17.359.146.633	17.359.146.633
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	905.800.521	(905.800.521)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.811.601.041)	(1.811.601.041)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.559.989.200)	(10.559.989.200)
Tại ngày 31/12/2024	87.999.910.000	2.205.500.000	10.260.754.744	34.891.952.999	135.358.117.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ là 87.999.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty Mẹ đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	4.044.580	40.445.800.000	45,96	4.044.580	40.445.800.000	45,96
Bà Lê Thanh Trúc	1.194.276	11.942.760.000	13,57	1.194.276	11.942.760.000	13,57
Ông Hồ Vĩnh Hiền	270.290	2.702.900.000	3,07	270.290	2.702.900.000	3,07
Các cổ đông khác	3.290.845	32.908.450.000	37,40	3.290.845	32.908.450.000	37,40
	8.799.991	87.999.910.000	100,00	8.799.991	87.999.910.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.799.991	8.799.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu phổ thông	8.799.991	8.799.991
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã chia cổ tức bằng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 19 tháng 04 năm 2024, với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phiếu.

Bên cạnh đó, Tập đoàn cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 19 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
- Trích 5% từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ đầu tư phát triển	905.800.521
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	1.811.601.041

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	386.850.816	386.850.816
Trên 1 năm đến 5 năm	-	386.850.816
	386.850.816	773.701.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m² tại số L4 + L5 + L6 + L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tiền thuê gian hàng và phí dịch vụ được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số L4/2022/PLHĐ-MB ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	72.001.043.625	79.074.765.777
Doanh thu bán thành phẩm	66.062.137.406	73.339.849.379
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.000.000	82.552.000
	138.083.181.031	152.497.167.156
Các khoản giảm trừ:		
- Chiết khấu thương mại	(158.167.928)	(110.317.924)
- Hàng bán bị trả lại	(377.150.566)	(214.915.496)
Doanh thu thuần	137.547.862.537	152.171.933.736

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thành phẩm		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	3.892.804.483	3.194.289.583
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	11.067.900.970	13.060.168.150
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	(354.222)	-
- Công ty TNHH An Medicol Pharma	(305.030.000)	(7.812.000)
Doanh thu thuần	14.655.321.231	16.246.645.733

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	47.234.058.541	36.694.055.327
Giá vốn thành phẩm	43.753.345.489	66.302.370.018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	156.234.471	19.207.419
	91.143.638.501	103.015.632.764

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.389.794.403	1.327.427.429
Lãi chênh lệch tỷ giá	769.500	-
	1.390.563.903	1.327.427.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.4	Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.732.800	1.458.000
	Chi phí tài chính khác	31.863.269	8.234.003
		<u>33.596.069</u>	<u>9.692.003</u>
6.5	Chi phí bán hàng	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Chi phí nhân viên bán hàng	10.357.082.251	10.347.542.028
	Chi phí vật liệu bao bì	17.716.717	46.318.147
	Chi phí dụng cụ đồ dùng	25.033.276	66.002.366
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.571.848	80.636.216
	Chi phí xăng dầu	74.018.748	81.922.598
	Chi phí vận chuyển	595.788.803	308.056.614
	Chi phí thuê mặt bằng	411.360.986	385.519.560
	Chi phí khuyến mãi	490.394.473	285.725.800
	Chi phí bán hàng khác	1.339.847.504	1.751.939.758
		<u>13.366.814.606</u>	<u>13.353.663.087</u>
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	7.817.352.255	7.461.762.868
	Chi phí đồ dùng văn phòng	465.183.694	405.114.097
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.526.533	155.704.966
	Thuế, phí và lệ phí	316.666.581	234.204.258
	Chi phí dự phòng	29.571.015	5.628.605
	Chi phí thuê bảo vệ	411.000.000	400.800.000
	Chi phí đăng ký thuốc	250.500.000	259.287.143
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.353.125.737	3.769.885.013
		<u>12.781.925.815</u>	<u>12.692.386.950</u>
6.7	Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Lãi thanh lý tài sản cố định	22.354.000	936.000
	Thu nhập khác	180.285.166	249.541.447
		<u>202.639.166</u>	<u>250.477.447</u>
6.8	Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
	Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính, truy thu thuế	427.779	84.877.972
	Chi phí khác	4.171.951	5.439.721
		<u>4.599.730</u>	<u>90.317.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	17.359.146.633	20.101.967.280
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.811.601.041)	(1.964.057.320)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.547.545.592	18.137.909.960
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	8.799.991	8.799.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.767	2.061

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2024 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.799.991
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.799.991

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.424.260.409	64.694.870.000
Chi phí nhân công	32.923.052.258	32.514.485.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.212.501.914	4.816.035.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.334.233.905	4.417.175.387
Chi phí khác	6.757.271.001	7.485.682.206
	109.651.319.487	113.928.248.030

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán	13.433.525.363	-	13.433.525.363
Chi phí phải trả	478.717.171	-	478.717.171
Các khoản phải trả khác	35.532.000	-	35.532.000
Phải trả các bên liên quan	761.023.111	-	761.023.111
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	217.000.000	217.000.000
	14.708.797.645	217.000.000	14.925.797.645
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	11.599.394.930	-	11.599.394.930
Chi phí phải trả	460.082.895	-	460.082.895
Các khoản phải trả khác	34.890.276	-	34.890.276
Phải trả các bên liên quan	663.411.581	-	663.411.581
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	225.000.000	225.000.000
	12.757.779.682	225.000.000	12.982.779.682

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 (Thuyết minh số 5.17).

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31.108.072.981	23.562.811.839	31.108.072.981	23.562.811.839
Các khoản phải thu			-	
Phải thu khách hàng	10.219.570.261	11.947.046.873	10.102.709.687	11.847.933.986
Phải thu các bên liên quan	991.129.324	1.339.759.461	991.129.324	1.339.759.461
Phải thu khác	815.794.205	1.001.185.833	815.794.205	1.001.185.833
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.876.231.902	8.481.639.139	8.876.231.902	8.481.639.139
	52.010.798.673	46.332.443.145	51.893.938.099	46.233.330.258
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả các bên liên quan	761.023.111	663.411.581	761.023.111	663.411.581
Phải trả người bán	13.433.525.363	11.599.394.930	13.433.525.363	11.599.394.930
Chi phí phải trả	478.717.171	460.082.895	478.717.171	460.082.895
Phải trả khác	35.532.000	34.890.276	35.532.000	34.890.276
Nhận ký quỹ, ký cược	217.000.000	225.000.000	217.000.000	225.000.000
	14.925.797.645	12.982.779.682	14.925.797.645	12.982.779.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Lê Thanh Trúc – Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Chia cổ tức	1.433.131.200	1.339.800.000
Ông Thái Nhã Ngôn – Phó Chủ tịch Hội đồng		
Quản trị		
Chia cổ tức	4.853.496.000	5.064.830.400

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác		
Hội đồng Quản trị (không bao gồm thành viên kiêm nhiệm Tổng Giám đốc)		
Bà Lê Thanh Trúc	566.162.250	556.784.769
Bà Nguyễn Thị Mai Nguyệt	60.000.000	60.000.000
Ông Phó Nghĩa Văn	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Thị Thạch Thảo	306.763.868	289.695.897
Tổng Giám đốc		
Ông Thái Nhã Ngôn	758.137.500	759.982.769
Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Anh Chi	616.592.394	587.744.506
Ban Kiểm soát		
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Châu	60.000.000	-
Bà Phạm Thị Minh Tâm	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Chấn	410.173.245	405.344.209
	2.885.829.257	2.767.552.150

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Bán hàng	3.892.804.483	3.194.289.583
	Hàng bán trả lại	354.222	-
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Bán hàng	11.067.900.970	13.060.168.150
	Hàng bán trả lại	305.030.000	7.812.000
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Mua hàng	92.900.000	83.910.000
Công ty TNHH Tuyền Hiệp	Bán hàng	3.676.135	-
	Mua hàng	143.821.000	53.007.000
Công nợ với các bên liên quan khác			
Số dư công nợ với các bên có liên quan như sau:			
Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH An Medicol Pharma	Phải thu tiền hàng	882.899.817	1.035.850.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Unite	Phải thu tiền hàng	108.229.507	303.908.874
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Minh Luân	Phải trả người bán	68.640.000	72.930.000
Công ty TNHH Tuyền Hiệp	Phải trả người bán	-	15.837.120

9.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


HÒ THÙY QUỲNH NHƯ
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ ANH CHI
Kế toán trưởng



THÁI NHÃ NGÔN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2025

